

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

Số: 1012/MB - TCKT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội & Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc

- Mã chứng khoán: PMB

- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256

Fax: 024.35378255

- Email: pmb@pvfcco.com.vn

Website: <http://pmb.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 6/7/2025 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 356%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2025;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2025

Mẫu số: B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.816.956.136	184.250.440.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		178.498.217.028	139.841.793.500
1. Tiền	111	V.01	32.380.014.578	46.805.892.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.118.202.450	93.035.900.920
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.430.133.522	11.056.592.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.012.165.846	8.000.483.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.052.162.268	2.868.064.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		365.805.408	188.044.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.189.530.433	32.943.385.694
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.189.530.433	32.943.385.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		699.075.153	408.668.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		699.075.153	408.668.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.637.219.957	8.604.618.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.256.964.003	3.719.537.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.256.964.003	3.719.537.224
- Nguyên giá	222		38.066.366.977	43.733.855.700

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.809.402.974)	(40.014.318.476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.308.255.954	4.813.081.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.308.255.954	4.813.081.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		273.454.176.093	192.855.059.807
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.526.852.802	50.424.479.558
I. Nợ ngắn hạn	310		118.526.852.802	50.424.479.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.446.484.798	17.628.905.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.374.070.135	17.824.877.033
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.969.085.234	894.661.304
4. Phải trả người lao động	314		394.231.665	5.940.846.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.338.000.256	865.113.654
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		49.506.521.214	4.254.622.644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.498.459.500	3.015.453.740
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

328864
CÔNG TY
CỔ PHẦN
AN BÓN
CHẤT D
MIỄN B
GIẤY -

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.927.323.291	142.430.580.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	154.927.323.291	142.430.580.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.894.653.711	12.397.910.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.397.910.669	4.664.135.262
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.496.743.042	7.733.775.407
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.454.176.093	192.855.059.807

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



BÙI TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Địa chỉ:** Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN**Tel:** 024.3537 8256 **Fax:** 024.3537 8255**Báo cáo tài chính****Quý II năm tài chính 2025****Mẫu số: B 02 – DN****DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	825.869.474.420	686.615.125.340	1.580.801.678.959	1.225.903.104.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.271.646.776	19.003.933.451	52.275.893.051	37.789.661.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		793.597.827.644	667.611.191.889	1.528.525.785.908	1.188.113.442.371
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	770.033.322.864	643.501.927.344	1.480.443.877.085	1.144.194.618.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.564.504.780	24.109.264.545	48.081.908.823	43.918.824.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	730.685.880	169.982.308	1.291.435.228	325.688.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	75.342.466	-	87.653.424	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.342.466		87.653.424	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		12.451.272.892	14.197.566.003	25.328.605.150	25.923.606.942
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.429.878.387	3.493.297.573	6.640.553.920	6.748.679.751
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		8.338.696.915	6.588.383.277	17.316.531.557	11.572.226.186
12. Thu nhập khác	31		558.181.329	14.339.023	2.318.427.003	269.943.148
13. Chi phí khác	32		16.458.120	-	16.458.120	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		541.723.209	14.339.023	2.301.968.883	269.943.148
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.880.420.124	6.602.722.300	19.618.500.440	11.842.169.334
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.776.084.025	1.320.544.460	3.997.571.638	2.456.734.007
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.104.336.099	5.282.177.840	15.620.928.802	9.385.435.327
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU**NGUYỄN THỊ VÂN ANH****KẾ TOÁN TRƯỞNG***Nguyễn Tiến Hưng*

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC**BÙI TUẤN ANH**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2025

Mẫu số: B 03a – DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0		
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	19.618.500.440	11.842.169.334
2. Điều chỉnh cho các khoản		0		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	462.573.221	1.473.108.233
- Các khoản dự phòng	3	0	-	(2.322.115.230)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(1.291.435.228)	(325.688.688)
- Chi phí lãi vay	6	0	87.653.424	
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	18.877.291.857	10.667.473.649
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(72.409.488.943)	1.299.566.859
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	26.753.855.261	(42.580.960.555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	64.458.065.381	41.513.175.953
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	1.214.419.522	1.218.409.837
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(87.653.424)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(2.636.269.535)	(88.308.140)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	110.245.602.500	2.820.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(111.086.782.500)	(3.188.224.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	35.329.040.119	11.661.741.603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	2.035.948.181	225.877.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	1.291.435.228	325.688.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	3.327.383.409	551.565.961
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	76.600.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(76.600.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	38.656.423.528	12.213.307.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	139.841.793.500	120.856.663.223
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	178.498.217.028	133.069.970.787

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ VÂN ANH

Nguyễn Tiến Hưng

BÙI TUẤN ANH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

288642
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN BÓN
JA CHẤT DẦU
MIỀN BẮC
S/ẤY - T

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Vân Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt	204.742.863		54.923.209	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	32.175.271.715		46.750.969.371	
Cộng	32.380.014.578		46.805.892.580	
Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)				
BIDV Ngọc Khánh HN	3.458.577.827		6.640.710.735	
PVcombank CN Hội Sở	926.943.479		32.175.497	
VCB CN Ba Đình	6.875.436.658		392.913.844	
Agribank Hà Thành	3.232.461.113		16.381.670.679	
VCB CN Thăng Long	3.302.866.819		8.750.685.487	
Vietinbank CN Đông Anh	14.378.985.819		14.552.813.129	
Cộng (a)	32.175.271.715		46.750.969.371	
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	146.118.202.450		93.035.900.920	
Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn				
- NH VCB CN Ba Đình	4.118.202.450		23.035.900.920	
- NH Vietinbank	20.000.000.000		30.000.000.000	
- NH BIDV	60.000.000.000		40.000.000.000	
- NH Agribank	62.000.000.000			
3. Phải thu của khách hàng	9.012.165.846		8.000.483.177	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	9.012.165.846		8.000.483.177	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.524.233.966		7.504.078.987	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.487.931.880		496.404.190	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.524.233.966	-	7.504.078.987	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.524.233.966		7.504.078.987	
4. Phải thu khác	85.805.408		188.044.831	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	82.947.168		102.929.236	
Phí nhãn hiệu PVN			85.115.595	
Phải thu khác	2.858.240			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	6.189.530.433	-	32.943.385.694	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	252.404.954			
- Công cụ dụng cụ	91.169.598		116.431.923	
- Hàng hoá	5.845.955.881		32.826.953.771	
8. Tài sản dở dang dài hạn				
Cộng		-		-

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	7.284.479.626	2.751.779.763	543.293.200	39.578.636.787
- Mua trong kỳ		-				-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.512.269.810			1.512.269.810
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	5.772.209.816	2.751.779.763	543.293.200	38.066.366.977
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	544.283.218	4.377.125.339	2.547.094.390	543.293.200	36.089.108.345
- Khấu hao trong kỳ	-	26.658.221	185.055.168	20.851.050	-	232.564.439
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			1.512.269.810			1.512.269.810
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	570.941.439	3.049.910.697	2.567.945.440	543.293.200	34.809.402.974
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	377.488.782	2.907.354.287	204.685.373	-	3.489.528.442
- Tại ngày cuối kỳ	-	350.830.561	2.722.299.119	183.834.323	-	3.256.964.003

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **32.780.169.461 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.613.600

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
11	Chi phí trả trước				
	Ngắn hạn		699.075.153		408.668.979
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm		-		9.232.296
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		699.075.153		399.436.683
	Dài hạn		3.308.255.954		4.813.081.650
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ		518.376.224		615.398.956
	- Chi phí thuê văn phòng		2.335.006.622		3.507.327.698
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		454.873.108		690.354.996
	Cộng		4.007.331.107		5.221.750.629
12	Tài sản khác				
	Ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ		-		
	Cộng		-		-
	Dài hạn				
13	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	4.446.484.798	4.446.484.798	17.628.905.091	17.628.905.091
	Công ty TNHH Việt Mỹ		-	2.033.998.630	2.033.998.630
	Công ty CP Phân bón Phú Quý		-	2.928.868.000	2.928.868.000
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.143.012.902	1.143.012.902		-
	Các khoản phải trả khách hàng khác	3.303.471.896	3.303.471.896	12.666.038.461	12.666.038.461
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	34.084.243	34.084.243	0	0
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	1.593.843	1.593.843	-	-
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	27.390.400	27.390.400	-	-
	Công Ty CP Du Lịch Dầu khí Phương Đông	5.100.000	5.100.000		-
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế GTGT	191.099.211	161.051.209	191.099.211	161.051.209
	- Thuế TNDN	2.147.616.062	1.776.084.025	2.147.616.062	1.776.084.025

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	- Thuế TNCN	141.411.865	272.923.228	382.385.093	31.950.000
	- Thuế môn bài				-
	Cộng	2.480.127.138	2.210.058.462	2.721.100.366	1.969.085.234
16	Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác	9.338.000.256		865.113.654	
	Cộng	9.338.000.256		865.113.654	
		Cuối kỳ		Đầu năm	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn	15.015.460		23.516.002	
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.800.000.000		3.000.000.000	
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	46.156.745.211		-	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	534.760.543		1.231.106.642	
	+ Phải trả Nhà phân phối; đối tác	183.533.903		276.271.584	
	+ Chi hộ Tổng công ty	-		900.000.000	
	+ Phải trả CBNV Công ty	351.226.640		54.835.058	
	Cộng	49.506.521.214		4.254.622.644	
18	Doanh thu chưa thực hiện				
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
21	Dự phòng phải trả				
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%		20%	
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

23 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000			10.032.669.580	20.914.503.372	150.947.172.952
Lợi nhuận trong kỳ					7.104.336.099	7.104.336.099
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.124.185.760)	(3.124.185.760)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác						-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	24.894.653.711	154.927.323.291

19/05/2024

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
24	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25	Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26	Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ (Tấn)	4.553,525	12.534
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
a	Doanh thu	825.869.474.420	686.615.125.340
	- Doanh thu bán hàng	813.363.011.000	676.676.580.000
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.506.463.420	9.938.545.340
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	10.921.850.095	8.669.738.989
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	10.921.850.095	8.669.738.989
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	32.271.646.776	19.003.933.451
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	32.271.646.776	19.003.933.451
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	793.597.827.644	667.611.191.889
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	781.091.364.224	657.672.646.549
	Doanh thu dịch vụ khác	12.506.463.420	9.938.545.340
3	Giá vốn hàng bán	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	772.544.509.401	644.025.453.641
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.836.304.090	9.208.485.307
	- Chi phí thu mua hàng hóa	65.158.458	2.113.309.918
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.292.021.393)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	14.412.649.085	10.553.300.129
	Cộng	770.033.322.864	643.501.927.344
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	730.685.880	169.982.308
	Cộng	730.685.880	169.982.308
5	Chi phí tài chính	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Lãi tiền vay	75.342.466	-
	Cộng	75.342.466	-
6	Thu nhập khác	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	384.545.454	3.277.273
	- Các khoản khác	173.635.875	11.061.750
	+ Thu từ dịch vụ khác	173.635.875	11.061.750
	Cộng	558.181.329	14.339.023
7	Chi phí khác	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	Cộng	-	-

8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	3.429.878.387	3.493.297.573
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	12.451.272.892	14.197.566.003
	Cộng	15.881.151.279	17.690.863.576
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	Chi phí nhân công	7.868.543.205	7.507.086.774
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	109.583.152	165.814.831
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.564.439	718.968.455
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.112.886.289	13.131.532.644
	Chi phí khác bằng tiền	4.393.878.284	5.375.946.179
	Cộng	27.717.455.369	26.899.348.883
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.776.084.025	1.320.544.460
	Cộng	1.776.084.025	1.320.544.460
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	Cộng	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2025

Trả trước cho nhà cung cấp

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Khách hàng ứng trước

Cuối kỳ

Đầu năm

71.568.424.761

2.076.468.831

71.568.424.761

2.076.468.831

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Số: 1011/MB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
Quý 2 năm 2025 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi:
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC quý 2 năm 2025 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	71.756,00	67.991,85	5,54%	
	Đạm Phú Mỹ	"	42.609,35	50.963,80	-16,39%	
	NPK Phú Mỹ	"	12.383,50	10.082,80	22,82%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	7.178,88	4.519,25	58,85%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	1.050,50	889,00	18,17%	
	Phân bón tự doanh	"	8.533,77	1.537,00	455,22%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	10,885	9,673	12,54%	
	Đạm Phú Mỹ	"	10,841	9,447	14,76%	
	NPK Phú Mỹ	"	11,579	11,553	0,22%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	9,214	8,336	10,54%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	11,997	10,392	15,45%	
	Phân bón tự doanh	"	11,368	8,334	36,41%	
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	794,89	667,80	19,03%	
	Đạm Phú Mỹ	"	461,94	481,46	-4,05%	
	NPK Phú Mỹ	"	143,39	116,49	23,09%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	66,15	37,67	75,59%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	12,60	9,24	36,42%	
	Phân bón tự doanh	"	97,02	12,81	657,40%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	13,80	10,12	36,31%	
4	Giá vốn, chi phí	Tỷ đồng	770,03	643,50	19,66%	
5	Chi phí BH-QL	Tỷ đồng	15,97	17,69	-9,71%	
6	Lợi nhuận trước thuế	"	8,88	6,60	34,52%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	7,10	5,28	34,50%	

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế quý 2/2025 tăng 34,5% so với cùng kỳ năm 2024, do một số yếu tố chính sau:



- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 12,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
Đạm Phú Mỹ tăng 14,76%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 10,54%; Đạm Kebo
Phú Mỹ tăng 15,45%; Phân bón tự doanh tăng 36,41%;

- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 9,71% so với cùng kỳ năm trước;

- Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 5,54% trong đó: NPK Phú Mỹ tăng
22,82%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 58,85%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 18,17%;
Phân bón tự doanh tăng 455,22% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GĐ (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

 **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn